

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN NHÂN LỰC VÀ THƯƠNG MẠI VINACONEX

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 32
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0102234864 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 03 tháng 05 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 02 tháng 07 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 5, Tòa nhà 25T1, đường Trần Duy Hưng, Phường Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Khắc Hải	Chủ tịch	
Ông: Vũ Mạnh Hùng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 29/03/2022)
Ông: Huỳnh Thế Trung	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 29/03/2022)
Ông: Thân Thế Hà	Thành viên	
Ông: Nguyễn Quốc Huy	Thành viên	
Ông: Nguyễn Việt Hải	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 29/03/2022)
Ông: Nguyễn Tiến Đạt	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 29/03/2022)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Vũ Minh Phú	Tổng Giám đốc	(Phó Tổng Giám đốc đến ngày 20/07/2022 và bổ nhiệm Tổng Giám đốc ngày 20/07/2022)
Ông: Nguyễn Văn Hiệp	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 20/07/2022)
Ông: Trương Văn Đại	Phó Tổng Giám đốc	
Bà: Nguyễn Thị Thúy Thiệp	Phó Tổng Giám đốc	
Ông: Nguyễn Việt Cường	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Nguyễn Thị Thúy Hồng	Trưởng ban
Ông: Chu Quang Minh	Thành viên
Ông: Trần Hải Yến	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Vũ Minh Phú
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2022

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex được lập ngày 08 tháng 08 năm 2022, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0725-2018-002-1

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		53.730.254.794	52.939.629.818
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	8.155.082.843	5.391.068.094
111	1. Tiền		7.205.082.843	5.391.068.094
112	2. Các khoản tương đương tiền		950.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	35.000.000.000	35.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		35.000.000.000	35.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		6.513.164.069	8.562.601.327
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	4.375.130.070	6.039.150.751
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	817.789.645	890.912.123
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	1.338.410.854	1.650.704.953
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(18.166.500)	(18.166.500)
140	IV. Hàng tồn kho	09	685.282.215	475.553.296
141	1. Hàng tồn kho		685.282.215	475.553.296
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.376.725.667	3.510.407.101
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	10.526.863
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.376.725.667	3.479.330.756
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	-	20.549.482
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		36.858.964.401	38.661.491.397
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.550.000.000	1.550.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	1.550.000.000	1.550.000.000
220	II. Tài sản cố định		12.948.790.705	14.147.281.285
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	12.948.790.705	14.147.281.285
222	- Nguyên giá		37.696.643.302	37.696.643.302
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(24.747.852.597)	(23.549.362.017)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	-	-
228	- Nguyên giá		85.000.000	85.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(85.000.000)	(85.000.000)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	22.360.173.696	22.964.210.112
231	- Nguyên giá		36.777.755.182	36.777.755.182
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(14.417.581.486)	(13.813.545.070)
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		90.589.219.195	91.601.121.215

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		23.131.180.102	20.533.727.124
310	I. Nợ ngắn hạn		19.461.654.559	19.163.134.217
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	1.727.765.993	2.384.173.763
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	2.041.380.000	578.820.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	157.869.510	190.281.637
314	4. Phải trả người lao động		475.637.000	1.809.754.200
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	1.216.841.765	1.598.477.291
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	2.823.801.108	1.960.149.017
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	8.005.673.490	7.593.428.616
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		3.012.685.693	3.048.049.693
330	II. Nợ dài hạn		3.669.525.543	1.370.592.907
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	18	2.917.653.743	718.721.107
337	2. Phải trả dài hạn khác	17	751.871.800	651.871.800
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		67.458.039.093	71.067.394.091
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	67.458.039.093	71.067.394.091
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		30.000.000.000	30.000.000.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		30.000.000.000	30.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		8.900.000.000	8.900.000.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		28.558.039.093	32.167.394.091
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		28.423.394.091	31.196.295.815
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		134.645.002	971.098.276
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		90.589.219.195	91.601.121.215

Người lập biểu

Hoàng Thị Xuân

Kế toán trưởng

Nguyễn Tiến Đạt

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2022

Tổng Giám đốc



Vũ Minh Phú

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2022	2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	5.749.590.027	13.603.255.256
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		5.749.590.027	13.603.255.256
11	4. Giá vốn hàng bán	22	3.627.451.393	9.947.818.420
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.122.138.634	3.655.436.836
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	821.367.045	863.896.233
22	7. Chi phí tài chính	24	214.528.958	-
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	25	263.671.680	566.624.540
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	2.375.329.316	2.881.008.721
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		89.975.725	1.071.699.808
31	11. Thu nhập khác	27	136.443.232	-
32	12. Chi phí khác		-	10.471.818
40	13. Lợi nhuận khác		136.443.232	(10.471.818)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		226.418.957	1.061.227.990
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	91.773.955	214.339.962
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		134.645.002	846.888.028
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	45	282

Người lập biểu

Hoàng Thị Xuân

Kế toán trưởng

Nguyễn Tiến Đạt

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2022

Trưởng Ban Kiểm soát



Vũ Minh Phú

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2022	2021
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		226.418.957	1.061.227.990
	2. Điều chỉnh cho các khoản		1.195.688.909	976.134.162
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.802.526.996	1.818.433.048
03	- Các khoản dự phòng		-	18.166.500
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		214.528.958	(33.960.759)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(821.367.045)	(826.504.627)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		1.422.107.866	2.037.362.152
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		2.149.590.292	1.874.651.174
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(209.728.919)	(169.415.711)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		1.705.514.366	(1.254.540.322)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		10.526.863	(23.132.591)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(960.368.630)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(35.364.000)	(55.810.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		5.042.646.468	1.448.746.072
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
23	1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(35.000.000.000)	(20.000.000.000)
24	2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		35.000.000.000	40.000.000.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		823.819.100	1.058.060.791
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		823.819.100	21.058.060.791
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		-	(725.315.640)
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.870.000.000)	(3.000.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(2.870.000.000)	(3.725.315.640)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		2.996.465.568	18.781.491.223

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã CHỈ TIÊU số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
		VND	VND
60 Tiền và tương đương tiền đầu năm		5.391.068.094	3.886.641.243
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(232.450.819)	33.960.759
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>8.155.082.843</u>	<u>22.702.093.225</u>

Người lập biểu



Hoàng Thị Xuân

Kế toán trưởng



Nguyễn Tiến Đạt

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2022

Tổng Giám đốc



Vũ Minh Phú

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0102234864 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 03 tháng 05 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 02 tháng 07 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 5, Tòa nhà 25T1, đường Trần Duy Hưng, Phường Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 30.000.000.000 đồng; tương đương 3.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là: 46 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là: 56 người).

Lĩnh vực kinh doanh

- Cung cấp dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Tổ chức đào tạo nghề, ngoại ngữ;
- Kinh doanh và lắp đặt vật tư, thiết bị điện;
- Cho thuê mặt bằng thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Tổ chức đào tạo nghề: Mộc, nề, hàn, sắt, cơ khí - kết cấu thép, điện, nhôm, kính, vận hành máy, may công nghiệp, thiết kế thời trang, giúp việc gia đình, hộ lý, công nhân cầu, hầm, công nhân khai thác mỏ, đóng tàu (doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Đào tạo ngoại ngữ: Tiếng Anh, Tiếng Nhật, Tiếng Hàn, Tiếng Đài Loan, Tiếng Trung (doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, dây truyền công nghệ - tự động hóa, vật liệu xây dựng, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng nông, lâm (trừ lâm sản Nhà nước cấm), thủy sản, hàng tiêu dùng, phương tiện vận tải xe gắn máy;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu, giao thông vận tải, dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu, làm đại lý tiêu thụ các mặt hàng sản xuất và tiêu dùng cho các hãng trong và ngoài nước;
- Cho thuê mặt bằng thương mại.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Đại dịch Covid-19 đang ảnh hưởng tiêu cực đến dịch vụ đưa người lao động Việt Nam đi làm việc tại nước ngoài dẫn đến doanh thu từ dịch vụ xuất khẩu lao động kỳ này giảm 2,45 tỷ đồng (tương ứng 45,9%) so với cùng kỳ năm trước.
- Đồng thời hoạt động kinh doanh và lắp đặt vật tư, thiết bị điện trong kỳ của Công ty chủ yếu là hoàn thành các công trình dở dang, các công trình mới ký hợp đồng trong kỳ chưa hoàn thành nghiệm thu với khách hàng nên doanh thu từ hoạt động kinh doanh và lắp đặt vật tư, thiết bị điện kỳ này giảm 5,85 tỷ đồng (tương ứng 87,3%) so với cùng kỳ năm trước.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối kỳ, căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 năm
- Phần mềm quản lý	02 năm

2.10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 46 năm
--------------------------	-------------

2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí thuê văn phòng chưa thanh toán trong kỳ, chi phí đưa người lao động ra nước ngoài làm việc, chi phí thực hiện hợp đồng lắp đặt... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về khoản tiền đã nhận trước về việc đưa người lao động ra nước ngoài làm việc.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền sở hữu hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm doanh thu cho thuê mặt bằng làm văn phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

2.21. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	534.057.629	134.170.944
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.671.025.214	5.256.897.150
Các khoản tương đương tiền	950.000.000	-
	8.155.082.843	5.391.068.094

Tại ngày 30/06/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng có giá trị 950.000.000 VND được gửi tại ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thăng Long với lãi suất 3,00 %/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	35.000.000.000	-	35.000.000.000	-
	35.000.000.000	-	35.000.000.000	-

Tại ngày 30/06/2022, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng có giá trị từ 5.000.000.000 VND đến 15.000.000.000 VND được gửi tại ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, CN Thăng Long với lãi suất từ 4,70%/năm đến 4,75%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 2 - Vinaconex 2	844.639.700	-	860.085.786	-
- Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Đô thị UDIC - Công ty TNHH MTV	1.141.090.528	-	2.088.813.123	-
- Xí nghiệp xây dựng số 3 - Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Đô thị UDIC - Công ty TNHH MTV	391.821.240	-	691.821.240	-
- Công ty TNHH Cuốn NROLL Việt Nam	755.550.000	-	1.007.400.000	-
- Công ty Cổ phần Bất động sản Dầu khí	721.079.093	-	721.079.093	-
- Các khoản phải thu	520.949.509	-	669.951.509	-
	4.375.130.070	-	6.039.150.751	-
b) Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	11.056.000	-	-	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thế Vinh	162.400.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ SMOSA Việt Nam	329.952.810	-	329.952.810	-
- Constant Power Solution Ltd	-	-	348.810.663	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp LME	289.103.835	-	-	-
- Các khoản trả trước người bán khác	36.333.000	(18.166.500)	212.148.650	(18.166.500)
	817.789.645	(18.166.500)	890.912.123	(18.166.500)

7. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu lãi tiền gửi	426.342.465	-	428.794.520	-
- Tạm ứng cho nhân viên	682.216.818	-	426.803.800	-
- Tạm chi thù lao HĐQT	186.000.000	-	744.000.000	-
- Phải thu khác	43.851.571	-	51.106.633	-
	1.338.410.854	-	1.650.704.953	-
b) Dài hạn				
- Ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành Công (*)	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ khác	50.000.000	-	50.000.000	-
	1.550.000.000	-	1.550.000.000	-

(*) Trong đó tiền ký quỹ về kinh doanh lãi hàng quốc tế là 500.000.000 đồng và tiền ký quỹ cho hoạt động xuất khẩu lao động là 1.000.000.000 đồng. Tại thời điểm 30/06/2022, Công ty đang làm các thủ tục với các cấp có thẩm quyền để nộp bổ sung tiền ký quỹ hoạt động xuất khẩu lao động theo quy định tại Nghị định 112/2021/NĐ-CP ngày 10/12/2021.

8. NỢ XẤU

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Phải thu khách hàng	2.591.363.153	2.591.363.153	2.046.723.453	2.046.723.453
+ Công ty Cổ phần Xây dựng số 2 - Vinaconex 2	844.639.700	844.639.700	-	-
+ Công ty CP Bất động sản Dầu khí	721.079.093	721.079.093	721.079.093	721.079.093
+ Xí nghiệp Xây dựng số 3 - Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Đô thị UDIC - CTy TNHH MTV	391.821.240	391.821.240	691.821.240	691.821.240
+ Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Đô thị UDIC - Công ty TNHH MTV	633.823.120	633.823.120	633.823.120	633.823.120
- Trả trước cho người bán	36.333.000	18.166.500	36.333.000	18.166.500
+ Công ty Cổ phần Phát triển Trí tuệ Nhân tạo Rhodium	11.800.000	5.900.000	11.800.000	5.900.000
+ Công ty TNHH Thương mại và Kỹ thuật Quang Anh	24.533.000	12.266.500	24.533.000	12.266.500
	2.627.696.153	2.609.529.653	2.083.056.453	2.064.889.953

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	16.554.746	-	16.554.746	-
- Công cụ, dụng cụ	224.043.618	-	232.453.452	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	444.683.851	-	226.545.098	-
	685.282.215	-	475.553.296	-

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	31.863.703.393	849.132.727	4.776.589.000	207.218.182	37.696.643.302
Số dư cuối kỳ	31.863.703.393	849.132.727	4.776.589.000	207.218.182	37.696.643.302
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	18.697.805.651	755.128.999	3.889.209.185	207.218.182	23.549.362.017
- Khấu hao trong kỳ	978.091.126	16.775.714	203.623.740	-	1.198.490.580
Số dư cuối kỳ	19.675.896.777	771.904.713	4.092.832.925	207.218.182	24.747.852.597
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	13.165.897.742	94.003.728	887.379.815	-	14.147.281.285
Tại ngày cuối kỳ	12.187.806.616	77.228.014	683.756.075	-	12.948.790.705

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.501.971.926 đồng.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tại ngày 30/06/2022, tài sản cố định vô hình của Công ty là Chương trình phần mềm quản lý TNS Nhật Bản có nguyên giá 85.000.000 đồng đã hết giá trị khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng.

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Cơ sở hạ tầng	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	36.777.755.182	36.777.755.182
Số dư cuối kỳ	36.777.755.182	36.777.755.182
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	13.813.545.070	13.813.545.070
- Khấu hao trong kỳ	604.036.416	604.036.416
Số dư cuối kỳ	14.417.581.486	14.417.581.486
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	22.964.210.112	22.964.210.112
Tại ngày cuối kỳ	22.360.173.696	22.360.173.696

Bất động sản đầu tư cho thuê của Công ty bao gồm mặt bằng Tầng 1 toà nhà 17T6 - Khu đô thị Trung Hoà, Nhân Chính; Tầng 6 Trung tâm Thương mại Hà Đông, Hà Nội và một phần Tầng 5 toà nhà 25T1-N05 đường Trần Duy Hưng.

Trong kỳ, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 2.016.741.818 VND (Kỳ 6 tháng đầu năm 2021 là 1.571.941.362 VND). Chi tiết tại Thuyết minh số 21.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30/06/2022. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Thế Vinh	473.977.393	473.977.393	1.123.040.663	1.123.040.663
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ mới Newtechco Việt Nam	182.500.500	182.500.500	182.500.500	182.500.500
- Công ty Cổ phần VINAGENSET	348.526.320	348.526.320	638.526.320	638.526.320
- Công ty Cổ phần IOV	272.870.000	272.870.000	272.870.000	272.870.000
- Phải trả các đối tượng khác	449.891.780	449.891.780	167.236.280	167.236.280
	1.727.765.993	1.727.765.993	2.384.173.763	2.384.173.763
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ mới Newtechco Việt Nam	182.500.500	182.500.500	182.500.500	182.500.500
	182.500.500	182.500.500	182.500.500	182.500.500
c) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan	260.095.500	260.095.500	-	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng VINA2	1.686.960.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 319.2	181.500.000	181.500.000
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	172.920.000	397.320.000
	2.041.380.000	578.820.000
Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	176.000.000

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	29.871.835	29.871.835	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.549.482	-	91.773.955	-	-	71.224.473
- Thuế thu nhập cá nhân	-	190.281.637	87.058.500	190.695.100	-	86.645.037
	20.549.482	190.281.637	208.704.290	220.566.935	-	157.869.510

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Trích trước giá vốn cho các hợp đồng cung cấp dịch vụ lắp đặt thiết bị	870.299.265	1.057.502.291
- Trích trước chi phí thuê văn phòng	331.542.500	455.170.000
- Chi phí phải trả khác	15.000.000	85.805.000
	1.216.841.765	1.598.477.291
Trong đó: Chi phí phải trả với bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)</i>	331.542.500	455.170.000

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	74.238.708	8.739.176
- Bảo hiểm xã hội	136.328.889	52.073.129
- Cổ tức, lợi nhuận	130.000.000	-
- Tiền lương nhận hộ người lao động làm việc ở nước ngoài	1.746.274.679	1.163.568.766
- Phải trả tiền đặt cọc dự tuyển cho lao động đi làm việc ở nước ngoài	4.534.482.897	4.905.482.897
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.384.348.317	1.463.564.648
	8.005.673.490	7.593.428.616
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	751.871.800	651.871.800
	751.871.800	651.871.800

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước hoạt động xuất khẩu lao động	2.589.734.440	1.940.149.017
- Doanh thu nhận trước hoạt động đào tạo	234.066.668	20.000.000
	2.823.801.108	1.960.149.017
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước hoạt động xuất khẩu lao động	2.917.653.743	718.721.107
	2.917.653.743	718.721.107

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	30.000.000.000	8.900.000.000	34.196.295.815	73.096.295.815
Lãi trong kỳ trước	-	-	846.888.028	846.888.028
Phân phối lợi nhuận	-	-	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	30.000.000.000	8.900.000.000	32.043.183.843	70.943.183.843
Số dư đầu kỳ này	30.000.000.000	8.900.000.000	32.167.394.091	71.067.394.091
Lãi trong kỳ này	-	-	134.645.002	134.645.002
Phân phối lợi nhuận	-	-	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Thù lao HĐQT	-	-	(744.000.000)	(744.000.000)
Số dư cuối kỳ này	30.000.000.000	8.900.000.000	28.558.039.093	67.458.039.093

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 03 năm 2022, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến 31/12/2021		32.167.394.091
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.000 đ)	10%	3.000.000.000
Thù lao Hội đồng Quản trị		744.000.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	13.260.000.000	44,20%	13.260.000.000	44,20%
Nguyễn Tiến Đạt	3.000.000.000	10,00%	3.000.000.000	10,00%
America LLC	2.311.700.000	7,71%	2.392.700.000	7,98%
Thân Thế Hà	2.106.000.000	7,02%	2.106.000.000	7,02%
Cổ đông khác	9.322.300.000	31,07%	9.241.300.000	30,80%
Tổng cộng	30.000.000.000	100,00%	30.000.000.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	30.000.000.000	30.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	30.000.000.000	30.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	3.000.000.000	3.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	3.000.000.000	3.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	2.870.000.000	3.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	2.870.000.000	3.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	130.000.000	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	8.900.000.000	8.900.000.000
	8.900.000.000	8.900.000.000

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê các tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Các tài sản cho thuê là Tầng 6 tòa nhà Hiway Supercenter Hà Đông với diện tích cho thuê 1.279m², Tầng 1 tòa nhà 17T6 KĐT Trung Hòa Nhân chính với diện tích cho thuê 365m² và Tầng 5 tòa nhà 25T1-N05 đường Trần Duy Hưng với diện tích cho thuê là 181m². Vào ngày 30/06/2022, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	3.780.309.271	3.821.427.885
- Trên 1 năm đến 5 năm	6.650.432.438	8.747.703.213

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê tài sản mặt bằng tại Lô đất tại xã Phú Cường, huyện Sóc Sơn, Hà Nội theo hợp đồng thuê hoạt động với mục đích xây dựng Trung tâm Đào tạo xuất khẩu lao động. Vào ngày 30/06/2022, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	226.170.000	226.170.000
- Trên 1 năm đến 5 năm	508.882.500	621.967.500
- Trên 5 năm	-	-

c) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	30/06/2022	01/01/2022
- Đô la Mỹ	USD	50.716,66	59.828,63
- Euro	EUR	836,79	842,25
- Nhân dân tệ	CNY	13.683.762,00	5.494.703,00

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ xuất khẩu lao động	2.883.032.386	5.328.192.375
Doanh thu bán và lắp đặt máy móc thiết bị	849.815.823	6.703.121.519
Doanh thu cho thuê mặt bằng	2.016.741.818	1.571.941.362
	5.749.590.027	13.603.255.256
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	173.200.000	228.163.636

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Giá vốn cung cấp hàng hóa và dịch vụ xuất khẩu lao động	2.237.624.134	5.089.883.015
Giá vốn cung cấp hàng hóa và dịch vụ lắp đặt	785.790.843	4.226.786.239
Giá vốn cho thuê mặt bằng	604.036.416	631.149.166
	3.627.451.393	9.947.818.420
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	110.203.148	51.284.980

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	821.367.045	826.504.627
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	3.430.847
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	33.960.759
	821.367.045	863.896.233

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	214.528.958	-
	214.528.958	-

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân công	263.671.680	566.624.540
	263.671.680	566.624.540

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.526.863	-
Chi phí nhân công	1.202.654.640	1.472.811.390
Chi phí khấu hao tài sản cố định	573.510.847	589.416.900
Chi phí dự phòng	-	18.166.500
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	70.526.863	491.998.477
Chi phí khác bằng tiền	515.110.103	308.615.454
	2.375.329.316	2.881.008.721

27. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ hoa hồng môi giới không phải trả	136.443.232	-
	136.443.232	-

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	226.418.957	1.061.227.990
Các khoản điều chỉnh tăng	232.450.819	10.471.818
- Chi phí không hợp lệ	-	10.471.818
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại tiền gửi ngân hàng	232.450.819	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	458.869.776	1.071.699.808
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	91.773.955	214.339.962
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	(20.549.482)	928.497.812
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	(960.368.630)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	71.224.473	182.469.144

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	134.645.002	846.888.028
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	134.645.002	846.888.028
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.000.000	3.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	45	282

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Chi phí nhân công	2.598.396.303	5.198.589.434
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.802.526.996	1.818.433.048
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.357.332.098	5.843.814.819
Chi phí khác bằng tiền	715.808.882	579.030.091
	6.484.591.142	13.439.867.392

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.155.082.843	-	5.391.068.094	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	7.263.540.924	-	9.239.855.704	-
Các khoản cho vay	35.000.000.000	-	35.000.000.000	-
	50.418.623.767	-	49.630.923.798	-

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	10.485.311.283	10.629.474.179
Chi phí phải trả	1.216.841.765	1.598.477.291
	11.702.153.048	12.227.951.470

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2022	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.155.082.843	-	-	8.155.082.843
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.713.540.924	1.550.000.000	-	7.263.540.924
Các khoản cho vay	35.000.000.000	-	-	35.000.000.000
	48.868.623.767	1.550.000.000	-	50.418.623.767
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.391.068.094	-	-	5.391.068.094
Phải thu khách hàng, phải thu khác	7.689.855.704	1.550.000.000	-	9.239.855.704
Các khoản cho vay	35.000.000.000	-	-	35.000.000.000
	48.080.923.798	1.550.000.000	-	49.630.923.798

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 30/06/2022	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán, phải trả khác	9.733.439.483	751.871.800	-	10.485.311.283
Chi phí phải trả	1.216.841.765	-	-	1.216.841.765
	10.950.281.248	751.871.800	-	11.702.153.048
Tại ngày 01/01/2022				
Phải trả người bán, phải trả khác	9.977.602.379	651.871.800	-	10.629.474.179
Chi phí phải trả	1.598.477.291	-	-	1.598.477.291
	11.576.079.670	651.871.800	-	12.227.951.470

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Xuất khẩu lao động và dịch vụ đào tạo	Thương mại và hoạt động khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.883.032.386	2.866.557.641	5.749.590.027
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	645.408.252	1.476.730.382	2.122.138.634
Tài sản bộ phận	3.054.413.660	38.056.963.586	41.111.377.246
Tài sản không phân bổ	-	-	49.477.841.949
Tổng tài sản	3.054.413.660	38.056.963.586	90.589.219.195
Nợ phải trả của các bộ phận	13.666.656.244	5.462.764.058	19.129.420.302
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	4.001.759.800
Tổng nợ phải trả	13.666.656.244	5.462.764.058	23.131.180.102

Theo khu vực địa lý:

Do Công ty hoạt động chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể
Công ty Cổ phần Vimeco	Công ty con của cổ đông có ảnh hưởng đáng kể
Công ty Cổ phần Bách Thiên Lộc	Công ty con của cổ đông có ảnh hưởng đáng kể
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Đô thị Việt Nam	Công ty con của cổ đông có ảnh hưởng đáng kể

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	173.200.000	228.163.636
Công ty Cổ phần Vimeco	-	228.163.636
Công ty Cổ phần Bách Thiên Lộc	173.200.000	-
Mua hàng	110.203.148	51.284.980
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Đô thị Việt Nam	110.203.148	51.284.980

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu khách hàng	11.056.000	-
Công ty Cổ phần Bách Thiên Lộc	11.056.000	-
Phải trả cho người bán	260.095.500	-
Tổng công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	260.095.500	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	-	176.000.000
Công ty Cổ phần Bách Thiên Lộc	-	176.000.000
Chi phí phải trả	331.542.500	455.170.000
Tổng công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam	331.542.500	455.170.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và tiền lương, thưởng của Tổng Giám đốc và người quản lý khác:

	Chức vụ	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
		VND	VND
Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị			
- Nguyễn Khắc Hải	Chủ tịch HĐQT	72.000.000	36.000.000
- Dương Văn Mậu	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm ngày 30/03/2021)	-	36.000.000
- Vũ Mạnh Hùng	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 30/03/2021)	24.000.000	-
- Huỳnh Thế Trung	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 30/03/2021)	24.000.000	-
- Thân Thế Hà	Thành viên HĐQT	48.000.000	48.000.000
- Nguyễn Quốc Huy	Thành viên HĐQT	48.000.000	24.000.000
- Nguyễn Việt Hải	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 30/03/2021)	24.000.000	48.000.000
- Nguyễn Tiến Đạt	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 30/03/2021)	24.000.000	48.000.000
- Nguyễn Xuân Đông	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 30/03/2021)	-	24.000.000
		264.000.000	264.000.000
Thù lao thành viên Ban kiểm soát			
- Nguyễn Thị Thúy Hồng	Trưởng ban kiểm soát	48.000.000	48.000.000
- Chu Quang Minh	Thành viên kiểm soát	30.000.000	30.000.000
- Trần Hải Yến	Thành viên kiểm soát	30.000.000	30.000.000
		108.000.000	108.000.000
Tiền lương, thưởng của Tổng Giám đốc và người quản lý khác			
- Vũ Minh Phú	Phó Tổng Giám đốc đến ngày 20/07/2022 và bổ nhiệm Tổng Giám đốc ngày 20/07/2022	174.667.000	175.019.000
- Nguyễn Văn Hiệp	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 20/07/2022)	215.536.000	218.616.000
- Trương Văn Đại	Phó Tổng Giám đốc	181.377.000	170.074.000
- Nguyễn Thị Thúy Thiệp	Phó Tổng Giám đốc	153.568.000	175.448.000
- Nguyễn Việt Cường	Phó Tổng Giám đốc	30.000.000	27.500.000
- Nguyễn Tiến Đạt	Kế toán trưởng	181.304.000	190.278.000
		936.452.000	956.935.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

Người lập biểu



Hoàng Thị Xuân

Kế toán trưởng



Nguyễn Tiến Đạt

Hà Nội, ngày 08 tháng 08 năm 2022

Tổng Giám đốc



Vũ Minh Phú



HÃNG KIỂM TOÁN AASC

AASC TẠI HÀ NỘI - TRỤ SỞ CHÍNH

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973

E: aasc@aasc.com.vn

A: Số 1 Lê Phụng Hiểu, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

AASC TẠI TP HỒ CHÍ MINH

T: (84) 28 3945 0505 - (84) 28 3945 0606 | F: (84) 28 3945 1106

E: aaschcm@aasc.com.vn

A: Tầng 3, Tòa nhà Galaxy 9, số 9 Nguyễn Khoái, Phường 1, Quận 4, Tp Hồ Chí Minh, Việt Nam

AASC TẠI QUẢNG NINH

T: (84) 203 3627 571 | F: (84) 203 3627 572

E: aascqn@aasc.com.vn

A: Số 8 Chu Văn An, Hạ Long, Quảng Ninh, Việt Nam